

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày..... tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung định mức lao động	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Đơn vị	Số lượng	Định mức lao động trực tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động gián tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(a*c)/bi	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	Định mức lao động trực tiếp (Đtt)				195.5			
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đtt1		Giờ		195.5			
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đtt2		Giờ		195.5			
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đtt3		Giờ		195.5			
	Chỉ số tính định mức lao động trực tiếp:							
a	Tỷ lệ số giáo viên/lớp hoặc nhóm lớp (Chỉ số a)	Thông tư 19/2023/TT-BGDĐT	Giáo viên/lớp, nhóm lớp	2.35				
b	Bình quân số học sinh/lớp tính theo vùng (chỉ số bi)	Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT						
b.1	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 1 (Chỉ số b1)		Học sinh/lớp, nhóm lớp	25				
b.2	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 2 (Chỉ số b2)		Học sinh/lớp, nhóm lớp	25				
b.3	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 3 (Chỉ số b3)		Học sinh/lớp, nhóm lớp	25				
c	Định mức số tiết dạy (lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên	Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT	Tiết dạy	840				
d	Định mức quy đổi ra số giờ làm việc (dạy lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên (Chỉ số c)		Giờ	2080				
II	Định mức lao động gián tiếp (Đgt)					39.4		
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đgt1		% của Đ tt1	20.2%		39.4		
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đgt2		% của Đ tt2	20.2%		39.4		
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đgt3		% của Đ tt3	20.2%		39.4		
III	Định mức lao động (Đtt+Đgt)						234.9	
1	Tại vùng 1		Giờ				234.9	
2	Tại vùng 2		Giờ				234.9	
3	Tại vùng 3		Giờ				234.9	

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày..... tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung định mức lao động	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Đơn vị	Số lượng	Định mức lao động trực tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động gián tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(a*c)/bi	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	Định mức lao động trực tiếp (Đtt)				106.0			
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đtt1		Giờ		124.8			
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đtt2		Giờ		104.0			
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đtt3		Giờ		89.1			
	Chỉ số tính định mức lao động trực tiếp:							
a	Tỷ lệ số giáo viên/lớp hoặc nhóm lớp (Chỉ số a)	Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT	Giáo viên/lớp	1.5				
b	Bình quân số học sinh/lớp tính theo vùng (chỉ số bi)	Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT		30				
b.1	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 1 (Chỉ số b1)		Học sinh/lớp	25				
b.2	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 2 (Chỉ số b2)		Học sinh/lớp	30				
b.3	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 3 (Chỉ số b3)		Học sinh/lớp	35				
c	Định mức số tiết dạy (lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên	Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT	Tiết dạy	805				
d	Định mức quy đổi ra số giờ làm việc (dạy lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên (Chỉ số c)		Giờ	2080				
II	Định mức lao động gián tiếp (Đgt)					30.5		
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đgt1		% của Đ tt1	24.4%		30.5		
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đgt2		% của Đ tt2	29.3%		30.5		
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đgt3		% của Đ tt3	34.2%		30.5		
III	Định mức lao động (Đtt+Đgt)						136.5	
1	Trường vùng 1		Giờ				155.3	
2	Trường vùng 2		Giờ				134.5	
3	Trường vùng 3		Giờ				119.6	

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2026/QĐ-UBND ngày..... tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung định mức lao động	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Đơn vị	Số lượng	Định mức lao động trực tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động gián tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(a*c)/bi	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	Định mức lao động trực tiếp (Đtt)				99.8			
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đtt1		Giờ		112.9			
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đtt2		Giờ		98.8			
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đtt3		Giờ		87.8			
	Chỉ số tính định mức lao động trực tiếp:							
a	Tỷ lệ số giáo viên/lớp hoặc nhóm lớp (Chỉ số a)	Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT	Giáo viên/lớp	1.9				
b	Bình quân số học sinh/lớp tính theo vùng (chỉ số bi)	Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT						
b.1	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 1 (Chỉ số b1)		Học sinh/lớp	35				
b.2	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 2 (Chỉ số b2)		Học sinh/lớp	40				
b.3	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 3 (Chỉ số b3)		Học sinh/lớp	45				
c	Định mức số tiết dạy (lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên	Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT	Tiết dạy	665				
d	Định mức quy đổi ra số giờ làm việc (dạy lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên (Chỉ số c)		Giờ	2080				
II	Định mức lao động gián tiếp (Đgt)					25.0		
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đgt1		% của Đ tt1	22.2%		25.0		
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đgt2		% của Đ tt2	25.3%		25.0		
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đgt3		% của Đ tt3	28.5%		25.0		
III	Định mức lao động (Đtt+Đgt)						124.8	
1	Trường vùng 1		Giờ				137.9	
2	Trường vùng 2		Giờ				123.8	
3	Trường vùng 3		Giờ				112.8	

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 NĂM HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày..... tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung định mức lao động	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Đơn vị	Số lượng	Định mức lao động trực tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động gián tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(a*c)/bi	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	Định mức lao động trực tiếp (Đtt)				118.2			
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đtt1		Giờ		133.7			
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đtt2		Giờ		117.0			
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đtt3		Giờ		104.0			
	Chỉ số tính định mức lao động trực tiếp:							
a	Tỷ lệ số giáo viên/lớp hoặc nhóm lớp (Chỉ số a)	Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT	Giáo viên/lớp	2.25				
b	Bình quân số học sinh/lớp tính theo vùng (Chỉ số bi)	Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT						
b.1	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 1 (Chỉ số b1)		Học sinh/lớp	35				
b.2	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 2 (Chỉ số b2)		Học sinh/lớp	40				
b.3	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 3 (Chỉ số b3)		Học sinh/lớp	45				
c	Định mức số tiết dạy (lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên	Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT	Tiết dạy	595				
d	Định mức quy đổi ra số giờ làm việc (dạy lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên (Chỉ số c)		Giờ	2080				
II	Định mức lao động gián tiếp (Đgt)					18.9		
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đgt1		% của Đ tt1	14.1%		18.9		
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đgt2		% của Đ tt2	16.2%		18.9		
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đgt3		% của Đ tt3	18.2%		18.9		
III	Định mức lao động (Đtt+Đgt)						137.1	
1	Trường vùng 1		Giờ				152.6	
2	Trường vùng 2		Giờ				135.9	
3	Trường vùng 3		Giờ				122.9	

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO 01 NGƯỜI HỌC ĐỂ HOÀN THÀNH 01 KỲ HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC XÓA MÙ CHỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày..... tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung định mức lao động	Tiêu chuẩn, văn bản áp dụng	Đơn vị	Số lượng	Định mức lao động trực tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động gián tiếp/1 người học/1 năm đào tạo	Định mức lao động/1 người học/1 năm đào tạo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(a*c)/bi	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	Định mức lao động trực tiếp (Đtt)				84.8			
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đtt1		Giờ		99.8			
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đtt2		Giờ		83.2			
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đtt3		Giờ		71.3			
	Chỉ số tính định mức lao động trực tiếp:							
a	Tỷ lệ số giáo viên/lớp hoặc nhóm lớp (Chỉ số a)	Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT	Giáo viên/lớp	1.2				
b	Bình quân số học sinh/lớp tính theo vùng (chỉ số bi)	Thông tư 20/2023/TT-BGDĐT		30				
b.1	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 1 (Chỉ số b1)		Học viên/lớp	25				
b.2	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 2 (Chỉ số b2)		Học viên/lớp	30				
b.3	Bình quân số học sinh/lớp tại vùng 3 (Chỉ số b3)		Học viên/lớp	35				
c	Định mức số tiết dạy (lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên	Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT	Tiết dạy	805				
d	Định mức quy đổi ra số giờ làm việc (dạy lý thuyết và thực hành) trong năm đối với giáo viên (Chỉ số c)		Giờ	2080				
II	Định mức lao động gián tiếp (Đgt)					30.5		
1	Định mức lao động trực tiếp vùng 1: Đgt1		% của Đ tt1	30.6%		30.5		
2	Định mức lao động trực tiếp vùng 2: Đgt2		% của Đ tt2	36.7%		30.5		
3	Định mức lao động trực tiếp vùng 3: Đgt3		% của Đ tt3	42.8%		30.5		
III	Định mức lao động (Đtt+Đgt)						115.3	
1	Trường vùng 1		Giờ				130.3	
2	Trường vùng 2		Giờ				113.7	
3	Trường vùng 3		Giờ				101.8	